

Số: 1585/BV199-KD
V/v mời chào giá hóa chất, vật tư y
tế sử dụng tại BV199 năm 2026

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện 199 - Bộ công an có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm bổ sung hóa chất, vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện 199 năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện 199 - Bộ Công an – Địa chỉ 216 Nguyễn Công Trứ - Phường An Hải - Thành Phố Đà Nẵng.
2. Thông tin liên hệ của người nhận báo giá: Trần Lê Duyên - Cán bộ khoa Dược - Bệnh viện 199 - SĐT: 0911.398.559.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Bệnh viện 199 - Bộ Công an tiếp nhận báo giá theo các cách thức sau:
 - Nhận trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện địa chỉ: P.1020 - Tòa nhà B - khoa Dược Bệnh viện 199 - Bộ Công an, Địa chỉ: 216 Nguyễn Công Trứ, Phường An Hải, Thành Phố Đà Nẵng.
 - Nhận qua email: *Duyentrands@gmail.com*

4. Thời hạn tiếp nhận bảng báo giá: Trước 16h ngày 06 tháng 07 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Thông tin danh mục hóa chất, vật tư y tế tiêu hao (phụ lục 1 đính kèm)
2. Mẫu thư chào giá (phụ lục 2 đính kèm).
3. Đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa chào giá (ghi chú, đánh dấu thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chào giá tại catalogue).

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý nhà cung cấp. / *Muu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, TCKT, Dược (Duyên 02)



PGS. TS Hoàng Thanh Tuyền

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC MUA SẴM BỔ SUNG HÓA CHẤT-VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN 199 NĂM 2026**

(Kèm theo CV số: 1585/BV199-KD ngày 23 tháng 6 năm 2026 Của Bệnh viện 199- BCA)

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
1	Băng cố định 10cm x 12cm)	<ul style="list-style-type: none"> -Kích thước 10cm x 12cm -Màng phim Polyurethane 3-8% trong suốt, thoáng khí cao, chống thấm nước; Keo Acrylate Polymer 5-15%; chính giữa có Gel Chlorhexidine Gluconate 2% kháng khuẩn kích thước 3cm x 4cm -Tuân thủ các tiêu chuẩn và hướng dẫn, bao gồm khuyến nghị của CDC về sử dụng băng dán chứa chlorhexidine được FDA chỉ định để giảm nhiễm khuẩn huyết liên quan đến catheter. -Miếng gel chứa chlorhexidine gluconate (CHG) cung cấp tác dụng kháng khuẩn lên đến 7 ngày. -Đóng gói tiệt khuẩn từng miếng -Đạt tiêu chuẩn FDA, CE -Xuất xứ G7 	50 miếng/ hộp	Miếng	100
2	Băng dán cố định ống dẫn truyền (Băng dán cố định kim luồn trong suốt 6cm x 7cm)	<ul style="list-style-type: none"> -Kích thước: 6cm x 7cm -Chất liệu: Màng Polyurethane 5-15% thoáng khí, vô trùng, trong suốt và chống thấm nước; Nền keo Acrylate 5-25% không gây dị ứng và không chứa latex. -Lớp giấy nền có in phủ silicone 15-65% bảo vệ lớp keo kèm hình ảnh hướng dẫn sử dụng -Thiết kế khung “picture-frame” giúp định vị chính xác và cố định chắc chắn mỗi lần sử dụng. -Có thiết kế kèm dải băng cố định đi kèm -Không thấm nước, hàng rào cản chất lỏng theo tiêu chuẩn ASTM-ES-21-1992 hoặc ASRM F1670 -Kháng vi khuẩn/virut với đường kính >27nm (HIV-1, HBV) theo tiêu chuẩn ASTM F16 71-1997 -Độ thoát hơi ẩm qua film (MVTR) tối thiểu 500gram/m2/24h -Trao đổi oxy qua màng theo tiêu chuẩn ASTM-F 1927 ở mức 35% lên đến 2300cc/m2/24h -Đạt tiêu chuẩn CE - Xuất xứ G7 	100 miếng/ hộp	Miếng	1.000

MLL

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
3	Bông ép sọ não (1x8cm)	-Kích thước: 1cm x 8cm, 4 lớp gạc không dệt (hoặc bông hút nước), màu trắng. Đặc tính: Có sợi cân quang, vô trùng, dùng 1 lần.	5 miếng/gói	Miếng	1.000
4	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi Polyglactin 370 là Calcium Stearate số 7/0	-Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 7/0 dài 30cm, 2 kim đầu hình thang Micropoint TG140-8, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa, dài 6.5mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.	Hộp/12 tép	Tép	48
5	Fiter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp Koko	-Tương thích với máy đo chức năng hô hấp koko -Đầu nối với máy: Đường kính trong 45,5mm, đường kính ngoài 48mm. Đầu nối với bệnh nhân: đường kính ngoài 29.5mm -Hiệu suất lọc khuẩn: 99.99% -Chất liệu: nhựa y tế -Vật liệu lọc: màng lọc tĩnh điện -Ống ngậm: Hình elip tiện lợi -Tiệt trùng bằng khí EO -Tiêu chuẩn ISO, CE	1 cái/gói	Cái	500
6	Gạc dẫn lưu tai mũi họng	-Kích thước: 0.75cmX100cmx 4 lớp. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide	1 cái/gói	Cuộn	2.000
7	Giấy in nhiệt sử dụng cho máy tiệt trùng EO	-Giấy in thông số vận hành của máy Steri-Vac™ - Giấy in sử dụng cho máy GS5 và GS8 - In thông tin, dữ liệu vận hành của máy -Kích thước: 79mm (rộng)	2 cuộn/thùng	Cuộn	10
8	Miếng cầm máu phẫu thuật	-Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bột xốp màu trắng tiệt trùng, kích thước 7 x 5 x 1cm. Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40 lần so kích thước sản phẩm. Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần. Tiêu chuẩn CE	Hộp/20 miếng	Miếng	80
9	Miếng dán điện cực đơn cực, lưỡng cực dùng 1 lần	-Thiết kế hình oval, chia đôi, có viền dẫn điện chia đều diện tích ở hai bên tránh tối đa gây bỏng do tập trung điện tích, các góc bo tròn để giảm sự tập trung điện tích hạn chế gây bỏng.	05 cái/gói	Miếng	300

Handwritten signature

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (176x122) mm \pm 5%. - Diện tích tiếp xúc trung bình 170cm² \pm 5%. - Diện tích dẫn điện 110cm² \pm 5%. - Vật liệu đáp ứng tiêu chuẩn hạn chế các chất nguy hiểm trong các thiết bị điện và điện tử. - Tiêu chuẩn ISO 13485 			
10	Ống co nối con sâu	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được sử dụng như bộ phận trung gian kết nối giữa bệnh nhân và hệ thống hô hấp (máy gây mê hoặc máy thở). Cấu tạo bao gồm: nắp đậy bảo vệ; Co nối 90o; Đoạn dây co giãn; Co nối thẳng. - Sản phẩm được làm từ nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế. - Nắp đậy bảo vệ cổng luer lấy mẫu khí CO₂. - Co nối 90o cố định khớp nối với dây. - Đoạn dây co giãn có chiều dài 15cm. - Đầu nối tiêu chuẩn: 15F-22M - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO. 	1 cái/ gói	Cái	1.200
11	Sonde Foley 3 nhánh các số	<ul style="list-style-type: none"> - 3 nhánh có bóng. Dây có chiều dài 40cm (có bóng thể tích 30ml) - Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng, dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. - Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 16 đến 26. - Hạn sử dụng 5 năm. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE 	1 cái/ gói	Cái	80
12	Túi đựng nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đám bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiếu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)" 	250 cái/ kiện	Cái	1.000
13	Thuốc nhuộm bao	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng nhuộm bao trước trong quá trình mổ Phaco, không ảnh hưởng đến nội mô giác mạc. - Đựng trong lọ thủy tinh. 	Hộp/5 lọ	Hộp	50



S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
		-Độ PH từ 6.8 đến 7.6. Dung tích ≥ 1 ml. - Thành phần Trypan Blue 0.6mg/ml; Sodium Chloride IP 8.2 mg; Sterile Aqueous Base			
14	Ống hút bằng nhựa cỡ lớn (Pipet nhựa)	-Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	500chiếc/túi, 10000c/thùng	Cái	30.000
15	Canuyn khí quản nhựa	-Chất liệu nhựa PVC, 100% không latex -Có bóng thể tích lớn áp lực thấp, cong 90 độ. -Có đủ các cỡ từ 5.0 đến 9.0, OD từ 6.7mm đến 12.0mm, đường kính bóng 16.0mm đến 21.0mm, thể tích bóng 4 đến 9ml, chiều dài 62mm đến 102mm - Đóng gói tiệt trùng EO. Xuất xứ Đông Á	Cái/ gói	Cái	30
16	Chất tẩy rửa xử lý cặn, biến màu, rỉ sét dụng cụ y tế	-Loại bỏ ố màu, gỉ sét trên dụng cụ, căn vô cơ và hữu cơ trên trên dụng cụ -Nồng độ sử dụng: 10-20%; nồng độ ngâm thụ động hoá: 2,0% -pH của dung dịch 1% trong nước: ≤ 2.3 -Thành phần: Axit Nitric (1-5%), axit Phosphoric (15-30%), chất hoạt động bề mặt	5L/Can	Can	6
17	Miếng thoát vị 10x15cm	- 100% Polypropylene - Mềm mại, linh động, chắc chắn và trong suốt - Chịu nhiệt và lực kháng tốt - Tiệt trùng bằng EO - Kích thước 10x15cm - Độ dày: 0.5mm - Đường kính sợi: 0.15mm	5 miếng/túi	Miếng	15
18	Test nhanh Phát hiện virus HIV	-Phát hiện được cả kháng nguyên P24 của HIV 1; kháng thể HIV-1 và kháng thể HIV-2 -Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,72\%$, -Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút, -Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương -Sản xuất tại nước thuộc G7. -Hoạt chất chính: pTB319 antigen, pGO11 Antigen, gp41 antigen RA43, gp36 antigen RA31, subtype-O antigen RA22, p24 antibody (SD), p24 antibody 2a12-2,p24 antibody 99961, HIV-1 peptide và HIV-2 peptide -Đạt tiêu chuẩn WHOPQ	hộp 100 test	Test	10.000

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
		-Đạt tiêu chuẩn ISO 13485			
19	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng H.Pylori	-Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. -Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% đánh giá trên 135 mẫu bệnh phẩm; Độ chính xác 100% -Giới hạn phát hiện: 10,1 U/ml -Màng được phủ bởi H.pylori flagella protein tinh khiết -Các mẫu tán huyết, bệnh vàng da, và Albumin huyết thanh không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm -Nguồn gốc xuất xứ: được sản xuất tại các nước thành viên OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế).	Hộp 25 test	Test	2.400
20	Anti - D	-Thuốc thử xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng, gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D	lọ 10 ml	MI	580
21	Test ma túy 5 trong 1 (MOP/AMP/THC/COD/HER)	-Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. -Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. -Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm) -Ngưỡng phát hiện: -Amphetamine (AMP): 1.000 ng/ml - Marijuana (THC): 50 ng/ml - Morphine (Nhóm thuốc phiện): 300 ng/ml - Codeine (Nhóm thuốc phiện): 300 ng/ml - Heroin (6- Monoacetylmorphine -nhóm thuốc phiện): 10 ng/ml -Độ nhạy \geq 99,8%. -Độ đặc hiệu \geq 99,6%. -Độ chính xác \geq 99.7%. -Độ lặp lại: 100% -Độ ổn định: 100%. -Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50 test/ hộp	Test	2.000
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	-Mục đích sử dụng: được sử dụng trong chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol LDL trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, EDTA, natri heparin) -Khoảng đo: 5-400mg/dl (0.13 - 10.36 mmol/L) -Thuốc thử 1 (R1)	Hộp (4 x 400 test)	Test	9.600



Handwritten signature

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Chất đệm MES (pH 6,3); chất tẩy rửa 1; cholesterol esterase (dầu vết); cholesterol oxidase (dầu vết); peroxidase (dầu vết); 4-aminoantipyrine (4-AA) (< 0,1%); ascorbic acid oxidase (dầu vết); chất bảo quản; albumin huyết thanh bò (< 1%) - Thuốc thử 2 (R2) - Chất đệm MES; chất tẩy rửa 2; DSBmT (< 0,1%); b chất bảo quản 			
23	Hóa chất định lượng LDL-C (trực tiếp) (Kèm Calibrator)	<ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất để xác định định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Thành phần: R1- Reagent enzyme (MES đệm pH 6.3, Ascorbic acid oxidase, 4-amino-antipyrine, Peroxydase, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Detergent 1, Preservative); R2- Specific detergent (MES đệm pH 6.3, Detergent 2, DSBmT, Preservative); kèm REF 95506 HDL LDL CK-MB CALIBRATOR (R1- Huyết thanh đông khô; R2- Chất pha loãng). - Giá trị tuyến tính từ 7 đến 900 mg/dL (0.18 đến 23 mmol/L). - Giới hạn phát hiện: khoảng 7 mg/dL. - Độ nhạy cho 100 mg/dL: 0.212 Abs tại bước sóng 546 nm. - C.V% độ lặp lại $\leq 0.73 \%$ - C.V% độ tái lặp $\leq 2.27 \%$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016" 	R1: 1 x 30 ml R2: 1 x 10 ml (Kèm Calibrator)	MI	1.920
24	Cống phản ứng	-Cống đựng mẫu bằng nhựa được sử dụng trên hệ thống	Hộp 3000 chiếc	chiếc	12.000
25	Định lượng Triglyceride	<ul style="list-style-type: none"> -Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test 	Hộp 4x50ml+4 x12,5ml (Hộp 250ml)	MI	1.750

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
26	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	-Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp 4x27ml+4 x9ml (Hộp 144ml)	MI	1.440
27	Thẻ xét nghiệm định lượng điện giải (Lactate), Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂) dùng cho máy Abbott I-stat	- Tiêu chuẩn ISO, FDA. Dùng trên máy Abbott i-STAT - Thông số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, sO ₂ , Lactate	Hộp 25 thẻ	Thẻ	300
28	Atellica CH Gamma-Glutamyl Transferase_2 (GGT_2)	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris pH 8.28 (135 mmol/L); glycylglycine (135 mmol/L); sodium azide (0.09%); Thuốc thử 2 (R2): L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH 6.00 (22 mmol/L); sodium azide (0.09%) - Dải đo: 7-1200 U/L	Hộp 1792 test	Test	3.584
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, natri heparin, kali EDTA). - Thành phần: Lipoprotein lipase (22,5 kU/L); ATP (9 mmol/L); glycerol kinase (1,5 kU/L); glycerol-3-phosphate oxidase (6,6 kU/L); 4- aminoantipyrine (2,25 mmol/L); 4-chlorophenol (18 mmol/L); peroxidase (15 kU/L); Mg ²⁺ (67,5 mmol/L); pH dung dịch đệm 7,2 (150	Hộp 2000 test	Test	3.315



Handwritten signature

S T T	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách (tham khảo)	ĐVT	Số lượng
		mmol/L); natri azit (< 0,1%); albumin huyết thanh bò (0,1%) -- Dải đo: 15–1000 mg/dL (0,17–11,30 mmol/L)			
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	-Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu -Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline (21,0 mmol/L); natri azit(0.05%) -Thuốc thử 2 (R2): 4-aminophenazone (1,52 mmol/L); peroxidase (\geq 1000 U/L); uricase (\geq 200 U/L); natri azit(0.05%) -- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,5–20,0 mg/dL (30–1190 μ mol/L) Nước tiểu: 0,9–180,0 mg/dL (54–10710 μ mol/L)	Hộp 4800 test	Test	9.600
31	Dung dịch KOH 10%	-Dung dịch KOH 20% (Potassium Hydroxide 20%)	Lọ 500ml	Lọ	1.000
32	Bộ hồng cầu mẫu AOB	-Bộ gồm 3 lọ đựng hồng cầu mẫu loại A, B, O để xác định kháng thể tương ứng trong huyết thanh	(3x10 mL / hộp)	Bộ	28
Tổng cộng: 32 khoản					



